

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 77/2019/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2019

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ hợp tác

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về tổ hợp tác.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Các tổ hợp tác, thành viên tổ hợp tác;
2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác, gồm từ 02 cá nhân, pháp nhân trở lên tự nguyện thành lập,

cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

2. Hợp đồng hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận, được lập thành văn bản, có chữ ký của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác. Nội dung hợp đồng hợp tác không được trái với quy định của luật có liên quan, bao gồm các nội dung: Mục đích, thời hạn hợp tác; họ, tên, nơi cư trú của cá nhân; tên, trụ sở của pháp nhân; tài sản đóng góp (nếu có); đóng góp bằng sức lao động (nếu có); phương thức phân chia hoa lợi, lợi tức; quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp đồng hợp tác; quyền, nghĩa vụ của người đại diện (nếu có); điều kiện tham gia và rút khỏi hợp đồng hợp tác của thành viên (nếu có); điều kiện chấm dứt hợp đồng.

3. Phần đóng góp của một thành viên tổ hợp tác là giá trị vốn góp bằng tài sản, công sức (hoạt động hay công việc cụ thể) của thành viên đó đã đóng góp hoặc cam kết đóng góp vào tổ hợp tác. Việc xác định giá trị phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

4. Thời hạn hợp tác là thời gian các thành viên tổ hợp tác thỏa thuận hợp tác với nhau và ghi trong hợp đồng hợp tác. Thời hạn hợp tác được xác định theo quy định từ Điều 144 đến Điều 148 của Bộ luật dân sự. Trường hợp các bên không thỏa thuận thời hạn hợp tác thì thời hạn hợp tác kết thúc khi chấm dứt hợp đồng hợp tác theo quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác hoạt động trên cơ sở hợp đồng hợp tác.
2. Cá nhân, pháp nhân tự nguyện thành lập, gia nhập và rút khỏi tổ hợp tác.
3. Thành viên tổ hợp tác có quyền dân chủ, bình đẳng trong việc quyết định tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác. Quyết định theo đa số trừ trường hợp hợp đồng hợp tác, Bộ luật dân sự và pháp luật có liên quan quy định khác.
4. Cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

Điều 5. Quyền của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác có tên riêng.

2. Tự do hoạt động, kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Hợp tác kinh doanh với tổ chức, cá nhân để mở rộng hoạt động, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự theo quy định của Nghị định này, Điều 508 của Bộ luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

6. Được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước như các hợp tác xã.

7. Quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Nghĩa vụ của tổ hợp tác

1. Tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động, tổ chức, cá nhân khác và thành viên.

2. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ đối với nhà nước, người lao động, tổ chức, cá nhân khác và thành viên.

3. Thực hiện các quy định của hợp đồng hợp tác, Bộ luật dân sự và pháp luật có liên quan.

Chương II

THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

Điều 7. Điều kiện trở thành thành viên tổ hợp tác

Thành viên tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Cá nhân là công dân Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định từ Điều 16 đến Điều 24 Bộ luật dân sự, quy định của Bộ luật lao động và pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức là pháp nhân Việt Nam, thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam, có năng lực pháp luật phù hợp với lĩnh vực kinh doanh của tổ hợp tác.

3. Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác.

4. Cam kết đóng góp tài sản, công sức theo quy định của hợp đồng hợp tác.

5. Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

Điều 8. Quyền của thành viên tổ hợp tác

1. Được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động của tổ hợp tác.

2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng hợp tác, quản lý, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

3. Rút khỏi tổ hợp tác khi có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác hoặc theo điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác.

4. Các quyền khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

Điều 9. Nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác

1. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến thực hiện hợp đồng hợp tác, giám sát hoạt động của tổ hợp tác.

2. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

3. Thực hiện các quy định trong hợp đồng hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác.

4. Góp đủ và đúng thời hạn tài sản, công sức đã cam kết tại hợp đồng hợp tác.

5. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan.

Điều 10. Quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác

Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận quy trình, điều kiện bổ sung thành viên và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, thành viên tổ hợp tác được bổ sung theo quy trình sau:

1. Cá nhân, pháp nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 7 của Nghị định này, có nguyện vọng gia nhập tổ hợp tác, viết đơn hoặc thể hiện nguyện vọng trực tiếp với tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền).

2. Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) tổ chức lấy ý kiến thành viên tổ hợp tác, trực tiếp hoặc gián tiếp, về vấn đề bổ sung thành viên tổ hợp tác.

3. Cá nhân, pháp nhân được công nhận tư cách thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác đồng ý bổ sung và ghi tên vào hợp đồng hợp tác.

Điều 11. Chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác

1. Tư cách thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này;
- b) Thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết, hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 27 của Nghị định này;
- c) Thành viên tổ hợp tác là pháp nhân chấm dứt tồn tại, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 27 của Nghị định này;
- d) Thành viên tổ hợp tác tự nguyện rút khỏi tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định này;
- đ) Thành viên tổ hợp tác vi phạm nghiêm trọng quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

2. Thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận về thẩm quyền quyết định, quy trình chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác và ghi vào hợp đồng hợp tác. Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác đối với các trường hợp quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) tổng hợp và đề xuất danh sách các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách

thành viên tại cuộc họp thành viên gần nhất để các thành viên tổ hợp tác xem xét, quyết định;

b) Tư cách thành viên tổ hợp tác sẽ bị chấm dứt nếu có hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành và được ghi vào biên bản cuộc họp, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) số thành viên tán thành;

c) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thay mặt tổ hợp tác thông báo cho toàn thể thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt tư cách thành viên, gạch tên thành viên ra khỏi tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp thành viên tổ hợp tác.

3. Quyền và nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên được các thành viên tự thỏa thuận và ghi trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định thì thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì được xác định là bên vi phạm hợp đồng và phải thực hiện trách nhiệm dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự, luật khác có liên quan.

5. Việc chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân này được xác lập, thực hiện trước thời điểm rút khỏi hợp đồng hợp tác.

Chương III

THÀNH LẬP VÀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG TỔ HỢP TÁC

Điều 12. Thành lập tổ hợp tác

1. Việc thành lập tổ hợp tác do các cá nhân, pháp nhân có nhu cầu đứng ra vận động thành lập và tổ chức hoạt động.

2. Các nội dung chính về thành lập và tổ chức, hoạt động tổ hợp tác được các thành viên tổ hợp tác bàn bạc và thống nhất, ghi vào hợp đồng hợp tác.

3. Sau khi các thành viên tổ hợp tác ký tên vào hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác gửi thông báo về việc thành lập tổ hợp tác (Mẫu I.01) kèm theo hợp đồng hợp tác (Mẫu I.02) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác dự định thành lập và hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc.

4. Trường hợp tổ hợp tác thay đổi một hoặc một số nội dung về tên, địa chỉ, ngành, nghề sản xuất kinh doanh, tổng giá trị phần đóng góp, người đại diện, số lượng thành viên của tổ hợp tác thì tổ hợp tác gửi thông báo (Mẫu I.01) tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác thành lập và hoạt động trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi thay đổi.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã lập sổ theo dõi về việc thành lập và hoạt động của tổ hợp tác trên địa bàn của mình (Mẫu II.01); cập nhật các thay đổi và biến động của tổ hợp tác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Tên, biểu tượng tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác có quyền chọn tên, biểu tượng của mình phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều này và không trùng lặp với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác trong địa bàn cấp xã.

2. Tên của tổ hợp tác chỉ bao gồm hai thành tố sau đây:

a) Loại hình “Tổ hợp tác”;

b) Tên riêng của tổ hợp tác. Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.

Điều 14. Chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động trong trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn ghi trong hợp đồng hợp tác;

b) Mục đích hợp tác đã đạt được;

c) Không duy trì số lượng thành viên tối thiểu theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định này;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan;

e) Theo thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này phải được một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, thể hiện bằng biên bản họp tổ hợp tác, có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và các thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động (Mẫu I.03), kèm biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác đến cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động.

Điều 15. Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác sau khi chấm dứt hoạt động

1. Đối với các trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này, tổ hợp tác phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác bằng tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác.

2. Trường hợp tài sản chung của thành viên tổ hợp tác không đủ để thanh toán các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác thì các thành viên tổ hợp tác có trách nhiệm thanh toán các nghĩa vụ này bằng tài sản riêng theo phần tương ứng với phần đóng góp của mình, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan quy định khác.

3. Đối với các tài sản hình thành từ nguồn hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc được tặng, cho bởi cá nhân, tổ chức khác mà theo yêu cầu của Nhà nước hoặc bên tặng, cho, tổ hợp tác không có quyền định đoạt phần tài sản này, thì khi

chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động hoặc cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật và phải được ghi vào hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

4. Trường hợp sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên theo quy định của hợp đồng hợp tác, trừ trường hợp pháp luật có liên quan hoặc các thành viên có thỏa thuận khác.

Chương IV

TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC

Điều 16. Đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch dân sự là cá nhân hoặc pháp nhân được các thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền xác lập và thực hiện giao dịch dân sự.

2. Nội dung, thời hạn và phạm vi của người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác do các thành viên tự thỏa thuận và phải được lập thành văn bản trừ trường hợp pháp luật có liên quan quy định khác, có chữ ký của người được ủy quyền và một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có trách nhiệm thông báo với các bên liên quan về người đại diện theo ủy quyền của các thành viên tổ hợp tác, nội dung, thời hạn và phạm vi đại diện.

4. Người đại diện và các thành viên tổ hợp tác phải tuân thủ các quy định về đại diện từ Điều 138 đến Điều 143 của Bộ luật dân sự và pháp luật khác có liên quan.

Điều 17. Cơ chế điều hành hoạt động của tổ hợp tác

1. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có thể bầu tổ trưởng tổ hợp tác, ban điều hành và tổ chức các cuộc họp thành viên để điều hành các hoạt động của tổ hợp tác.

2. Quyền hạn, trách nhiệm của tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác (nếu có) phải được quy định trong hợp đồng hợp tác. Trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định, tổ trưởng, ban điều hành tổ hợp tác được thực hiện theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Nghị định này.

Điều 18. Tổ trưởng tổ hợp tác

1. Tổ trưởng tổ hợp tác được bầu trong số các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác khi được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

2. Tổ trưởng tổ hợp tác tổ chức, điều hành hoạt động của tổ hợp tác theo phạm vi, nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng hợp tác.

3. Tổ trưởng tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện ghi trong hợp đồng hợp tác, không trái với các quy định pháp luật.

4. Tổ trưởng tổ hợp tác là người đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch khi được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền theo quy định tại Điều 16 của Nghị định này.

Điều 19. Ban điều hành tổ hợp tác

1. Thành viên ban điều hành tổ hợp tác được bầu từ các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác và được hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tán thành, số lượng thành viên ban điều hành là số lẻ, do tổ hợp tác tự quy định.

2. Ban điều hành chịu trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ quản lý, điều hành tổ hợp tác theo sự phân công của tổ trưởng tổ hợp tác và phải được các thành viên tán thành.

Điều 20. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác tự quyết định số lần họp tổ hợp tác nhưng ít nhất phải tiến hành cuộc họp thành viên một năm một lần.

Cuộc họp thành viên tổ hợp tác có thể quyết định các vấn đề sau đây:

a) Thông qua kết quả hoạt động của tổ hợp tác;

b) Phương án phân phối hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ và các vấn đề tài chính của tổ hợp tác;

c) Phương án hoạt động trong thời gian tới;

d) Xử lý tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;

đ) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, ban điều hành, nếu cần thiết;

e) Chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 1 Điều 11 của Nghị định này;

g) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác;

h) Mức thù lao, tiền thưởng của tổ trưởng, thành viên ban điều hành (nếu có);

i) Nội dung khác do tổ trưởng, ban điều hành hoặc hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác đề nghị;

k) Trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

2. Trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác

Trong trường hợp hợp đồng hợp tác không quy định cụ thể, trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác được thực hiện như sau:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thay mặt tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên. Trong trường hợp cần thiết, đại diện của hơn ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số thành viên tổ hợp tác có thể yêu cầu tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) triệu tập cuộc họp thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác;

b) Cuộc họp thành viên tổ hợp tác được tiến hành khi có hơn bảy mươi lăm phần trăm (75%) tổng số thành viên tổ hợp tác tham dự, trường hợp không đủ số thành viên tham dự thì phải hoãn họp tổ hợp tác và triệu tập họp tổ hợp tác lần thứ hai trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp tổ hợp tác lần thứ nhất. Cuộc họp tổ hợp tác lần thứ hai phải có sự tham gia của tối thiểu hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác;

c) Biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của đại diện các thành viên tham gia cuộc họp, ghi cụ thể tỷ lệ phần trăm (%) số thành viên tán thành;

d) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức họp, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thông báo tới toàn thể thành viên tổ hợp tác nội dung cuộc họp thành viên tổ hợp tác, trừ trường hợp họp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan quy định khác.

Điều 21. Biểu quyết trong tổ hợp tác

1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.

2. Việc định đoạt tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất chính khác; tài sản có giá trị lớn hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số giá trị tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác phải được sự tán thành của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác và thể hiện bằng văn bản, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.

3. Các nội dung khác không thuộc quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được thông qua khi có ít nhất hơn năm mươi phần trăm (50%) tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

Điều 22. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác

1. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác hình thành từ các nguồn:

a) Đóng góp của thành viên tổ hợp tác bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản;

b) Phần được trích từ hoa lợi, lợi tức sau thuế;

c) Các thành viên tổ hợp tác cùng tạo lập;

d) Hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước hoặc các cá nhân, tổ chức khác tài trợ, tặng, cho chung;

đ) Các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc định đoạt tài sản, tài chính của tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác quyết định theo quy định tại Điều 21 Nghị định này, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp tổ hợp tác được Nhà nước, cá nhân, tổ chức khác trao quyền hưởng dụng tài sản thì thực hiện quyền hưởng dụng theo quy định từ Điều 257 đến Điều 266 Bộ luật dân sự.

4. Tổ hợp tác thực hiện các quy định về tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ

1. Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) lập phương án phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ của tổ hợp tác và báo cáo thành viên tại cuộc họp toàn thể thành viên.

2. Việc phân chia hoa lợi, lợi tức và các phương án tài chính khác của tổ hợp tác được tiến hành sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có), nghĩa vụ với người lao động (nếu có).

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ hợp tác bị lỗ hoặc gặp rủi ro khác.

Điều 24. Phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác

1. Các thành viên tổ hợp tác có thể đóng góp bằng tài sản, công sức vào tổ hợp tác tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Việc xác định giá trị tài sản và công sức của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận hoặc do bên thứ ba xác định theo sự ủy quyền của một trăm phần trăm (100%) tổng số thành viên tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần đóng góp đã cam kết thì xử lý theo quy định từ Điều 351 đến Điều 364 của Bộ luật dân sự.

Điều 25. Xác minh phần đóng góp

1. Tổ hợp tác lập sổ ghi chép rõ ràng, minh bạch về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác, bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của thành viên đóng góp hoặc tên, mã số pháp nhân, địa chỉ trụ sở chính của pháp nhân và tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đóng góp;

b) Giá trị phần đóng góp và loại tài sản đóng góp của thành viên tổ hợp tác;

c) Thời điểm đóng góp;

d) Chữ ký của người đóng góp hoặc đại diện theo pháp luật của pháp nhân;

đ) Chữ ký của tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) và thành viên tổ hợp tác được phân công nhiệm vụ tiếp nhận phần đóng góp.

2. Sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác phải được tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) lưu giữ, bảo quản và chịu trách nhiệm trước tổ hợp tác, pháp luật nếu làm mất, tẩy xóa, sai lệch thông tin.

3. Thành viên tổ hợp tác được cấp “Giấy xác nhận phần đóng góp”, nếu cần thiết, với đầy đủ thông tin như trong sổ ghi chép của tổ hợp tác tại thời điểm đóng góp.

Điều 26. Trả lại phần đóng góp

1. Tổ hợp tác trả lại tài sản theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, sau khi đã thanh toán xong các nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ tài sản khác mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

b) Trường hợp thành viên chấm dứt tư cách thành viên theo điểm d khoản 1 Điều 11 của Nghị định này và không bị xác định là bên vi phạm hợp đồng, có yêu cầu trả lại phần đóng góp, tổ hợp tác chỉ trả lại phần đóng góp khi thành viên này hoàn thành các nghĩa vụ đối với tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác có thỏa thuận khác và được quy định trong hợp đồng hợp tác.

c) Trường hợp khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan.

2. Việc trả lại phần đóng góp cho thành viên tổ hợp tác quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này không được làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác đối với các bên liên quan hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên.

3. Trường hợp việc trả lại phần đóng góp của thành viên tổ hợp tác là tài sản ảnh hưởng đến hoạt động của tổ hợp tác thì phần đóng góp được tính bằng giá trị thành tiền để trả lại cho thành viên tổ hợp tác theo khoản 1 Điều 24 của Nghị định này.

Điều 27. Thừa kế, kế thừa, quản lý phần đóng góp

1. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết hoặc bị tòa án tuyên bố là đã chết thì việc thừa kế được thực hiện theo quy định về thừa kế tại Bộ luật dân sự. Việc thừa kế phần đóng góp của thành viên tại tổ hợp tác được thực hiện như sau:

a) Nếu những người thừa kế có nguyện vọng tham gia tổ hợp tác và được đa số các thành viên tổ hợp tác chấp nhận theo quy định tại Điều 10 của Nghị định này thì được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật khác có liên quan;

b) Nếu những người thừa kế không muốn tham gia tổ hợp tác hoặc không đủ điều kiện tham gia tổ hợp tác thì có quyền yêu cầu trả lại phần đóng góp và được phân chia tài sản theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này, Bộ luật dân sự và pháp luật có liên quan;

c) Nếu những người thừa kế tự nguyện để lại tài sản thừa kế cho tổ hợp tác thì phần đóng góp đó được đưa vào tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác;

d) Các trường hợp khác được giải quyết theo thỏa thuận của các bên.

2. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân vắng mặt tại nơi cư trú hoặc bị Tòa án tuyên bố mất tích, việc quản lý phần đóng góp của cá nhân đó phải tuân theo quy định từ Điều 65 đến Điều 70 của Bộ luật dân sự.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là người hạn chế năng lực hành vi dân sự, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì việc trả lại hoặc quản lý phần đóng góp thông qua người đại diện theo pháp luật của người này theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này, pháp luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là pháp nhân bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thì việc kế thừa phần đóng góp được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và pháp luật khác có liên quan.

Điều 28. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các thành viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được ưu tiên giải quyết tranh chấp nội bộ tại tổ hợp tác; trường hợp các thành viên tổ hợp tác không tự thương lượng được thì giải quyết tranh chấp thông qua trung gian hòa giải hoặc thực hiện theo pháp luật tố tụng tại Tòa án, trọng tài.

2. Tranh chấp giữa tổ hợp tác với các tổ chức, cá nhân khác được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Chế độ báo cáo định kỳ và quản lý nhà nước về tổ hợp tác

Chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác và quản lý nhà nước về tổ hợp tác được thực hiện như sau:

1. Một năm một lần trước ngày 16 tháng 12 hàng năm, tổ hợp tác báo cáo trung thực, đầy đủ, chính xác bằng văn bản tình hình hoạt động của tổ hợp tác tới

Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động theo Mẫu I.04. Thời gian chốt số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

2. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn xã, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Ủy ban nhân dân cấp huyện theo mẫu quy định tại Mẫu II.02.

3. Chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn huyện, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo mẫu quy định tại Mẫu II.02.

4. Chậm nhất vào ngày 30 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của tổ hợp tác của năm trước đó trên địa bàn tỉnh, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) với Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo mẫu quy định tại Mẫu II.02.

5. Định kỳ hàng năm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình tổ hợp tác trên phạm vi cả nước, lồng ghép với báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã (nếu có) và tình hình thực hiện chế độ báo cáo tình hình tổ hợp tác của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Nghị định này.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các chính sách thúc đẩy phát triển cho tổ hợp tác trong chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ hợp tác, các hình thức tổ, nhóm hợp tác khác đã hình thành và hoạt động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì phải bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch theo quy định tại Điều 16 Nghị định này và được tiếp tục hoạt động theo Nghị định này.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 11 năm 2019 và thay thế Nghị định số 151/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
DANH MỤC CÁC MẪU GIẤY SỬ DỤNG CHO TỔ HỢP TÁC
(Kèm theo Nghị định số 77/2019/NĐ-CP
ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính Phủ)

STT	Danh mục	Ký hiệu
I. MẪU VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHO TỔ HỢP TÁC		
1	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	Mẫu I.01
2	Hợp đồng hợp tác	Mẫu I.02
3	Thông báo về việc chấm dứt tổ hợp tác	Mẫu I.03
4	Báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm...	Mẫu I.04
II. MẪU VĂN BẢN QUY ĐỊNH CHO CƠ QUAN QUẢN LÝ TỔ HỢP TÁC		
1	Sổ theo dõi thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	Mẫu II.01
2	Báo cáo về tình hình hoạt động của tổ hợp tác năm...	Mẫu II.02

Mẫu I.01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..... ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY THÔNG BÁO**Thành lập/Thay đổi tổ hợp tác**Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn¹

Tôi là (ghi họ tên bằng chữ in hoa): Giới tính:

Sinh ngày: / / Dân tộc: Quốc tịch:

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:

Ngày cấp: / / Nơi cấp:

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND/CCCD):

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp: ... / / Ngày hết hạn: ... / / Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Chỗ ở hiện tại:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác với các nội dung sau²:

1. Tình trạng thành lập/thay đổi (đánh dấu X vào ô thích hợp)

Thành lập mới

Thay đổi trên cơ sở tổ hợp tác thành lập tại thời điểm.....³

2. Tên tổ hợp tác

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):

Tên tổ hợp tác viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

Tên tổ hợp tác viết tắt (nếu có):

3. Địa chỉ tổ hợp tác⁴

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn:

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:

Tỉnh/Thành phố:

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

4. Ngành, nghề kinh doanh⁵

5. Tổng giá trị phần đóng góp:

Tổng số (bằng số; VNĐ):

6. Số lượng thành viên:

Tôi cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung các thông tin khai ở trên./.

Các giấy tờ gửi kèm:

- Hợp đồng hợp tác;
- Danh sách thành viên;
-

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC

(Ký và ghi họ tên⁶)

1. Ghi tên UBND xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động. Nếu tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn nhiều xã thì ghi tên xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động chủ yếu.
2. Trường hợp thông báo thay đổi, chỉ khai các thông tin mới thay đổi, cần được thông báo cho UBND xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động.
3. Ghi tên cũ của tổ hợp tác và năm tổ hợp tác thành lập.
4. Ghi địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ của người đại diện của tổ hợp tác.
5. - Tổ hợp tác có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà luật không cấm;
- Các ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư;
- Đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, tổ hợp tác chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện quy định tại Điều 6 Luật Đầu tư và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện ban hành kèm theo Luật Đầu tư.
6. Người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.

Mẫu I.02**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

HỢP ĐỒNG HỢP TÁC

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số.../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác;

Chúng tôi gồm các thành viên có danh sách kèm theo cùng nhau cam kết thực hiện hợp đồng hợp tác với các nội dung sau:

Điều 1. Tên, biểu tượng, địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác

1. Tên của tổ hợp tác:.....

2. Biểu tượng (nếu có)

(Hợp đồng hợp tác ghi rõ tên, biểu tượng của tổ hợp tác (nếu có) không trùng, không gây nhầm lẫn với tên, biểu tượng của tổ hợp tác khác; biểu tượng của tổ hợp tác phải được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.)

3. Địa chỉ giao dịch:

a) Số nhà (nếu có).....

b) Đường phố/thôn/bản.....

c) Xã/phường/thị trấn.....

c) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh.....

đ) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

(Địa chỉ giao dịch của tổ hợp tác là địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác (nếu có) hoặc địa chỉ nơi cư trú của người đại diện của tổ hợp tác.)

e) Số điện thoại/fax (nếu có).....

g) Địa chỉ thư điện tử (nếu có).....

h) Địa chỉ Website (nếu có).....

Điều 2. Mục đích, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác

(1. Mục đích:

Các thành viên tổ hợp tác sau khi thảo luận, thống nhất quyết định thực hiện các công việc sau:

a)

b)

c)

2. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 4 của Nghị định.../2019/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác (sau đây gọi tắt là Nghị định về tổ hợp tác). Tổ hợp tác có thể quy định thêm các nguyên tắc khác không trái với quy định của pháp luật.)

Điều 3. Thời hạn hợp đồng hợp tác

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày.... tháng.... năm.... đến hết ngày.....tháng.... năm....

(Tổ hợp tác chú ý xác định thời hạn hợp đồng hợp tác phù hợp với mục đích của tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định về tổ hợp tác.)

Điều 4. Tài sản, phần đóng góp của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 504, 505 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 22, 23, 24, 25, 26, 27 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Trường hợp thành viên thỏa thuận về trách nhiệm hữu hạn đối với phần đóng góp của mình vào tổ hợp tác phải được thỏa thuận cụ thể và thể hiện trong hợp đồng hợp tác.

3. Danh sách thành viên tổ hợp tác trong đó ghi rõ giá trị phần đóng góp của thành viên được lập thành Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể về tài sản chung của thành viên tổ hợp tác, cơ chế và cách thức xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác quy định của pháp luật.

Điều 5. Công tác tài chính, kế toán của tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại khoản 4 Điều 22 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định hình thức, nội dung, thời hạn báo cáo tài chính trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 6. Phương thức hợp tác, tổ chức thực hiện hợp đồng hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác ghi rõ nội dung, phương thức hợp tác và kế hoạch thực hiện hợp đồng hợp tác căn cứ theo mục đích hoạt động và thỏa thuận của các thành viên tổ hợp tác.

2. Việc hợp tác giữa các thành viên không được trái pháp luật và các quy định của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 7. Phương thức phân phối hoa lợi, lợi tức và xử lý lỗ giữa các thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 23 Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100%.

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phương thức xử lý lỗ và rủi ro, quy định về tỷ lệ đóng góp, phân chia rủi ro đối với các thành viên theo tỷ lệ phân đóng góp hoặc theo thỏa thuận cụ thể đối với từng thành viên.

Điều 8. Điều kiện, quy trình bổ sung thành viên tổ hợp tác

1. Hợp đồng hợp tác áp dụng các quy định tại Điều 7, 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên biểu quyết từ trên 50% đến 100% nhưng không được trái với quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định về tổ hợp tác.

3. Căn cứ ngành nghề, lĩnh vực hoạt động của tổ hợp tác để thống nhất các quy định khác về điều kiện trở thành tổ viên, như: tay nghề, sức khỏe, phần đóng góp, v.v...

4. Tổ hợp tác lập danh sách thành viên tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo hợp đồng hợp tác và là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.01 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định về tổ hợp tác).

Phụ lục “Danh sách thành viên” bao gồm đầy đủ các nội dung sau: Họ, tên, số định danh cá nhân hoặc tên, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của pháp nhân; số tiền, giá trị tài sản hoặc sức lao động đóng góp được quy thành tiền và tỷ lệ phần đóng góp.

Điều 9. Quyền, nghĩa vụ của các thành viên

1. Áp dụng các quy định tại Điều 507, 508, 509, 510 của Bộ luật dân sự và Điều 8, 9 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể hình thức kiểm tra, giám sát của thành viên đối với tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 10. Điều kiện, quy trình chấm dứt tư cách thành viên

1. Áp dụng quy định tại Điều 510 của Bộ luật dân sự và Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp thành viên có thể bị miễn trừ tư cách thành viên và trình tự, thủ tục thực hiện việc miễn trừ tư cách thành viên trong trường hợp này nhưng không được trái quy định tại Điều 11 của Nghị định về tổ hợp tác.

Điều 11. Đại diện của tổ hợp tác trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Áp dụng các quy định tại Điều 16 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Người đại diện của tổ hợp tác phải được toàn bộ thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền. Hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với người đại diện, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.

3. Người đại diện của tổ hợp tác có thể là bất kỳ thành viên tổ hợp tác nào hoặc không phải là thành viên tổ hợp tác, tùy theo thỏa thuận của thành viên tổ hợp tác. Nội dung, phạm vi và thời gian ủy quyền của người đại diện của tổ hợp tác được ghi rõ bằng văn bản để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.

Điều 12. Quyền, nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hợp tác (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 18 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Tổ trưởng phải là thành viên tổ hợp tác, hợp đồng hợp tác quy định thêm các điều kiện, tiêu chuẩn đối với tổ trưởng, ví dụ: phải là người có năng lực, trình độ, nhiệt tình, có trách nhiệm, v.v.
3. Việc trả thù lao đối với tổ trưởng được thỏa thuận giữa các thành viên tổ hợp tác.
4. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể phạm vi, nội dung và quyền hạn của tổ trưởng tổ hợp tác để tránh trường hợp lạm dụng hoặc lạm quyền.
5. Hợp đồng hợp tác có thể quy định bổ sung quyền của tổ trưởng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền, nghĩa vụ của ban điều hành (nếu có)

1. Áp dụng các quy định tại Điều 19 của Nghị định về tổ hợp tác.
2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể về số lượng thành viên ban điều hành, phân công rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của thành viên ban điều hành trong quản lý, điều hành hoạt động của tổ hợp tác.

Tổ hợp tác lập danh sách thành viên ban điều hành và tổ trưởng tổ hợp tác tại Phụ lục kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng hợp tác (tham khảo Mẫu I.02.02 trong Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định của tổ hợp tác). Phụ lục Danh sách ban điều hành hoặc thông tin về tổ trưởng tổ hợp tác phải bảo đảm đầy đủ các nội dung sau: Tên, số định danh cá nhân, địa chỉ thường trú của tổ trưởng tổ hợp tác và ban điều hành (nếu có).

Điều 14. Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14, 15 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định các trường hợp chấm dứt tổ hợp tác khác do các thành viên tự thỏa thuận.

Điều 15. Quy định phương thức giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác

1. Áp dụng các quy định tại Điều 28 của Nghị định về tổ hợp tác.

2. Hợp đồng hợp tác có thể quy định về việc thành lập và cơ chế hoạt động của Ủy ban/ban hòa giải hoặc chỉ định thành viên có uy tín giải quyết tranh chấp trong nội bộ tổ hợp tác.

Điều 16. Các thỏa thuận khác (nếu có)

Tổ hợp tác có thể thỏa thuận các nội dung khác của Hợp đồng hợp tác không trái quy định pháp luật.

Điều 17. Điều khoản thi hành

1. Hợp đồng hợp tác này đã được thông qua tại cuộc họp thành viên Tổ hợp tác..... ngày.... tháng.... năm

2. Các thành viên của tổ có trách nhiệm thi hành Hợp đồng hợp tác này.

3. Mọi sự thay đổi hợp đồng hợp tác phải được.....thành viên thống nhất thông qua.

(Hợp đồng hợp tác có thể quy định cụ thể tỷ lệ đa số tổ viên thống nhất thông qua từ trên 50% đến 100%.)

Chúng tôi, gồm tất cả thành viên tổ hợp tác thống nhất và ký tên vào Hợp đồng hợp tác này:

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
I	Người đại diện của tổ hợp tác		
II	Tổ trưởng		
III	Ban điều hành (nếu có)		
1			

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chữ ký (hoặc điểm chỉ)
2			
...			
IV	Thành viên		
1			
2			
3			
...			

Mẫu I.02.01

DANH SÁCH THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC*(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác.....¹).**Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)***I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN**

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của thành viên
									Giá trị phần đóng góp ² (bằng số: VNĐ)	Tỷ lệ (%)		

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

STT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Phần đóng góp		Thời điểm đóng góp	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân
				Giá trị phần đóng góp ³ (bằng số: VNĐ)	Tỷ lệ (%)		

..... ngày..... tháng..... năm.....

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC*(Ký, ghi rõ họ tên⁴)*¹ Tên Tổ hợp tác dự định thành lập² Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.³ Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên.⁴ Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây

Mẫu I.02.02**DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC (nếu có)***(Kèm theo Hợp đồng hợp tác của Tổ hợp tác.....)**Phụ lục này là một phần không thể tách rời của hợp đồng hợp tác)*

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/ căn cước công dân hoặc hộ chiếu	Phần đóng góp		Thời điểm góp vốn	Chức danh
									Giá trị phần đóng góp ¹ (bằng số: VNĐ)	Tỷ lệ (%)		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												

*..... ngày..... tháng..... năm.....***ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC***(Ký, ghi rõ họ tên)²*¹ Ghi tổng giá trị phần đóng góp của từng thành viên² Đại diện tổ hợp tác ký trực tiếp vào đây.

Mẫu I.03

TÊN TỔ HỢP TÁC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....

..... ngày..... tháng..... năm.....

THÔNG BÁO**Về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác**Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn¹

Tên tổ hợp tác (ghi bằng chữ in hoa):.....

Địa chỉ trụ sở:.....

Thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác như sau:

Lý do chấm dứt hoạt động²:.....

.....

.....

.....

Tổ hợp tác cam kết đã hoàn thành các khoản nợ, nghĩa vụ thuế, tài sản và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung Thông báo này./.

Các giấy tờ gửi kèm:

-

-

-

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC*(Ký, ghi rõ họ tên)³*

¹ Ghi tên Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động. Nếu tổ hợp tác hoạt động trên địa bàn nhiều xã thì ghi tên xã, phường, thị trấn nơi tổ hợp tác hoạt động chủ yếu.

² Tổ hợp tác ghi lý do chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác theo Điều 512 của Bộ luật dân sự và Điều 14 của Nghị định về tổ hợp tác.

³ Người đại diện của Tổ hợp tác ký trực tiếp vào phần này.

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
	A	B	
1	Tổng doanh thu của tổ hợp tác	01	
2	Tổng lợi nhuận	02	
3	Chi phí thuế, nghĩa vụ đối với nhà nước (nếu có)	03	
4	Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động/thành viên làm việc thường xuyên	04	

4. Tài sản, vốn của tổ hợp tác (thời điểm 14/12/.....)

a) Tổng cộng tài sản:.....

b) Tổng số vốn:.....

Tổ hợp tác cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này.

Các giấy tờ gửi kèm:

-

-

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC*(Ký và ghi họ tên)*

Mẫu II.01

ỦY BAN NHÂN DÂN¹ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ THEO DÕI THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC

STT	Tên THT			Thông tin liên lạc			Ngành nghề KD	Vốn HD	Số lượng thành viên	Người đại diện				Tình trạng	
	Tên TV	Tên nước ngoài	Tên viết tắt	Địa chỉ	Email	ĐT				Tên	Giấy tờ cá nhân ²	Địa chỉ/hộ khẩu	Điện thoại	Đang HD	Chấm dứt ³
		Thay đổi lần 1 ⁴													
		Thay đổi lần 2													
		Thay đổi lần...													

CÁN BỘ/CHUYÊN VIÊN PHỤ TRÁCH

(Ký, ghi họ tên)

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn lập Sổ theo dõi về tình hình thành lập và hoạt động của tổ hợp tác; đóng dấu treo và giáp lai vào từng trang của Sổ theo dõi.

2. Ghi Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân hoặc hộ chiếu.

3. Ghi thời điểm tổ hợp tác chấm dứt.

4. Cán bộ/chuyên viên được phân công phụ trách theo dõi về KTTT, THT cập nhập thông tin về nội dung thay đổi của tổ hợp vào các cột tương ứng.

Mẫu II.02

ỦY BAN NHÂN DÂN¹.... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
² Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Tình hình thành lập và hoạt động tổ hợp tác

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/tỉnh...

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm.....
1	Tổng số tổ hợp tác (01=02+03+04+05)	01	THT	
	<i>Trong đó:</i>		THT	
	- Tổ hợp tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	02	THT	
	- Tổ hợp tác phi nông nghiệp	03	THT	
2	Tổng số tổ hợp tác thành lập mới	04	THT	
3	Tổng số tổ hợp tác giải thể	05	THT	
4	Tổng số thành viên (08=09+10+11+12)	06	Thành viên	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Tổ hợp tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	07	Thành viên	
	- Tổ hợp tác phi nông nghiệp	08	Thành viên	
5	Tổng số lao động	09	Người	
	<i>Trong đó: Số lao động là thành viên tổ hợp tác</i>	10	Người	
6	Tổng vốn, tài sản của tổ hợp tác	11	Triệu đồng	
7	Doanh thu bình quân một tổ hợp tác	12	Triệu đồng	

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Năm.....
8	Lãi bình quân một tổ hợp tác	13	Triệu đồng	
9	Thu nhập bình quân của một thành viên	14	Triệu đồng	
10	Thu nhập bình quân tháng của 1 lao động làm việc trong tổ hợp tác	15	Triệu đồng	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

1. Mẫu báo cáo của UBND cấp huyện

- Dòng trên ghi: ỦY BAN NHÂN DÂN (tên huyện, quận, thị, thành phố thuộc tỉnh);
- Dòng dưới ghi: PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

2. Mẫu báo cáo của UBND cấp tỉnh

- Dòng trên ghi: ỦY BAN NHÂN DÂN (tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);
- Dòng dưới ghi: SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ